Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8702.10.72

Mã HS	8702.10.72
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe / - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel): / - - Loại khác: / - - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay (SEN): / - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:36:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87021072/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16325
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16325
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16325
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-KH, ID, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,2; M: 1,6	1,2% · M: 1.6%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E15633
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E15618
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	AJ!F15618
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	AJ!G15618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H15618
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I15618
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J15618
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E15619
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	VJ!F15619
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	5	VJ!G15619
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	VJ!H15619
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I15619
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J15619
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15620
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H15569
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15576
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15576
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15576
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15576
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15576
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15576
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15616
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15616
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15616
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15616
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15616
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15616
VCFTA	2022	2022	*	VC!D15678
VCFTA	2023	2023	*	VC!E15678
VCFTA	2024	2024	*	VC!F15678

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G15678
VCFTA	2026	2026	*	VC!H15678
VCFTA	2027	2027	*	VC!I15678
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D15652
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E15652
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F15652
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15652
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15652
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15652
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15655
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15655
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15655
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15655
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15655
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15655
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15661
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15661
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15661
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15661
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15661
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15661
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15660
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15660
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15660
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15660
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15660
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,3	CPTPP!D15649
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,9	CPTPP!E15649
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F15649
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2	CPTPP!G15649
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,6	CPTPP!H15649
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,2	CPTPP!I15649
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,8	CPTPP!J15649
RCEP A	2022	2022	5	RCEPT-A!D15643
RCEP A	2023	2023	5	RCEPT-A!E15643
RCEP A	2024	2024	5	RCEPT-A!F15643
RCEP A	2025	2025	5	RCEPT-A!G15643
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15643
RCEP A	2027	2027	5	RCEPT-A!I15643
RCEP B	2022	2022	5	B!D15643
RCEP B	2023	2023	5	B!E15643
RCEP B	2024	2024	5	B!F15643
RCEP B	2025	2025	5	B!G15643
RCEP B	2026	2026	5	B!H15643
RCEP B	2027	2027	5	B!I15643
RCEP C	2022	2022	5	C!D15643
RCEP C	2023	2023	5	C!E15643
RCEP C	2024	2024	5	C!F15643
RCEP C	2025	2025	5	C!G15643
RCEP C	2026	2026	5	C!H15643
RCEP C	2027	2027	5	C!I15643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D15642
RCEP D	2023	2023	5	D!E15642
RCEP D	2024	2024	5	D!F15642
RCEP D	2025	2025	5	D!G15642
RCEP D	2026	2026	5	D!H15642
RCEP D	2027	2027	5	D!I15642
RCEP E	2022	2022	5	E!D15646
RCEP E	2023	2023	5	E!E15646
RCEP E	2024	2024	5	E!F15646
RCEP E	2025	2025	5	E!G15646
RCEP E	2026	2026	5	E!H15646
RCEP E	2027	2027	5	E!I15646
RCEP F	2022	2022	5	F!D15643
RCEP F	2023	2023	5	F!E15643
RCEP F	2024	2024	5	F!F15643
RCEP F	2025	2025	5	F!G15643
RCEP F	2026	2026	5	F!H15643
RCEP F	2027	2027	5	F!I15643
VIFTA	2024	2024	5	VI!F14594
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14594
VIFTA	2026	2026	5	VI!H14594
VIFTA	2027	2027	5	VI!I14594

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,2; M: 1,6” có mức chung 1,2% và mức “M:” 1.6% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,2; M: 1,6”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, ACFTA 5%, AJCEP 5%, RCEP (Phụ lục A) 5%, RCEP (Phụ lục B) 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, RCEP (Phụ lục F) 5%, VJEPA 5%, VIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8702.10 có 14 dòng thuế; dòng 8702.10.72 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn.	8702.10.10 Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8702.10.41 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn; 8702.10.42 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8702.10.49 Loại khác; 8702.10.50 Loại khác; 8702.10.60 Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8702.10.72. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8702.10.72 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16325), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.